

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 38/2023/DSST

Ngày 24 - 10 - 2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Văn Hậu và bà Nguyễn Thị Hạnh.

Thư ký phiên Tòa: Bà Vũ Thị Hà Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2023, tại Hội trường xét xử Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2023/TLST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Mai T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số N, đường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. "Có mặt".

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Số M, đường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. "Vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa thì nguyên đơn chị Trần Thị Mai T trình bày:

Vào ngày 29/01/2022, chị có cho chị Nguyễn Thị Thanh T1 mượn số tiền 400.000.000 đồng. Thời hạn trả tiền chia làm 02 đợt: Đợt 01, trả ngày 18/02/2022; Đợt 02, trả ngày 22/02/2022, chị T1 có ghi giấy mượn tiền, đã xé giấy gốc, chị đã nộp bản phô tô cho Tòa án. Việc mượn tiền không có lãi;

Ngày 04/10/2020 chị T1 gợi ý rủ chị góp tiền làm hợp đồng mua thuốc để kinh doanh với chủ ở Đà Nẵng, với số tiền góp là 300.000.000 đồng, chị đồng ý và giao tiền cho chị T1, không có lãi, không ghi giấy tờ. Đến ngày 06/5/2022 chị gọi điện cho chị T1 và yêu cầu trả lại tiền, chị T1 gọi cho Chủ ở Đà Nẵng, đồng ý trả chị vào ngày 10/6/2022. Việc góp tiền, hẹn trả đều không ghi giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng.

Ngày 14/6/2022 chị đến nhà riêng chị T1 đề hỏi về tiền nợ thì chị T1 nói không có khả năng trả nợ.

Do đó, hai bên cùng thống nhất xé giấy mượn tiền 400.000.000 đồng và chị T1 tự tay viết lại giấy mượn tiền đề ngày 29/01/2022 với tổng số tiền là 700.000.000 đồng của số tiền vay 400.000.000 đồng và 300.000.000 đồng của số tiền góp làm ăn; không ghi lãi suất, không ghi thời hạn trả. Chị đã đến nhà nhiều lần để yêu cầu chị T1 trả tiền nhưng chị T1 không trả mà hứa hẹn hết lần này đến lần khác không trả tiền cho chị. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T1 khai chị chuyển khoản cho chị lúc 500.000 đồng, lúc 1.000.000 đồng nhưng thực tế số tiền đó chị T1 chuyển trả vào số tiền lời làm ăn của số tiền góp vốn 300.000.000 đồng, số tiền lời của tháng 5/2022 chị T1 chưa đưa nên chị T1 chuyển để trả vào số tiền này. Tổng cộng chị T1 mới chuyển khoản cho chị đến ngày 29/11/2022 được 14.500.000 đồng (có bản sao kê chị đã nộp cho Tòa án). Chị T1 còn nợ chị 14.500.000 đồng chưa trả. Số tiền này hai bên không ghi giấy tờ vì chị nể tình cảm trong làm ăn nên chị không buộc chị T1 ghi giấy, chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này. Vì chị T1 yêu cầu trừ vào số tiền 700.000.000 đồng, chị đồng ý. Do đó, chị yêu cầu Tòa án buộc chị Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả chị số tiền theo giấy mượn ngày 29/01/2022 là 700.000.000, trừ đi số tiền chị T1 đã chuyển khoản 14.500.000 đồng, còn lại 685.500.000 đồng và tiền lãi chậm trả của số tiền 700.000.000 đồng từ ngày 29/11/2022 là ngày trả nợ cuối cùng cho đến khi xét xử, với mức lãi là 10%/năm, tính được là $685.500.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \text{ tháng} \times 10 \text{ tháng} = 61.885.416 \text{ đồng}$. Về lãi suất chậm trả thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm chị yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền trong bản sao kê chị đã nộp cho Tòa án chị T1 còn chuyển cho chị nhiều lần nhưng số tiền đó là tiền làm ăn không liên quan đến số tiền chị T1 nhận nợ 700.000.000 đồng ghi giấy ngày 29/01/2022 nên chị không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 25/7/2023 thì bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày: Chị thừa nhận chị có vay của chị T hai lần tiền là đúng, một lần số tiền 400.000.000 đồng và một lần vay 300.000.000 đồng (trong bản tự khai chị T1 không ghi ngày tháng vay của 02 lần vay). Hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng chị không nhớ mức lãi suất, hàng tháng chị trả lãi đầy đủ. Đến khi chị làm ăn thua lỗ thì chị T thống nhất ghi lại giấy mượn tiền là 700.000.000 đồng là đúng và không lãi suất. Chị T đồng ý xé bỏ các giấy vay cũ, cho chị trả hàng tuần 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Chị đã trả được một thời gian qua tài khoản, chị không nhớ ngày tháng trả, chị sẽ sao kê nộp cho tòa án sau. Chị yêu cầu trừ số tiền chị đã trả vào số tiền 700 triệu đồng. Hiện tại chị không có khả năng trả nợ nên yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Những người tham gia tố tụng: Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T1 đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị T1.

- Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T buộc chị T1 phải trả số tiền đã ghi giấy mượn đề ngày 29/01/2022 là 700.000.000đ, trừ đi số tiền chị T1 đã trả theo bản sao kê là 14.500.000 đồng, còn phải trả số tiền là 685.500.000 đồng. Buộc chị T1 phải chịu lãi suất chậm trả thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự; Về án phí DSST bị đơn phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Nguyễn Thị Thanh T1 đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Thanh T1 như đề nghị của đại diện VKS tại phiên tòa.

[2] *Về nội dung vụ án*:

- Đối với yêu cầu của chị T buộc chị Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả số tiền gốc mượn còn nợ lại 685.500.000 đồng của số tiền 700.000.000, trừ đi số tiền chị T1 đã chuyển khoản 14.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 giấy mượn tiền ghi ngày 29/01/2022, có nội dung chị Nguyễn Thị Thanh T1 có mượn của chị Trần Thị Mai T số tiền 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*), bị đơn chị T1 thừa nhận là đúng giấy mượn tiền do chị T1 ghi và là số tiền vay là đúng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 BLTTDS công nhận bị đơn chị T1 mượn nguyên đơn chị T số tiền 700.000.000 đồng là sự thật.

Nguyên đơn khai bị đơn chưa trả được số tiền nào trong số tiền 700.000.000 đồng, bị đơn không thừa nhận mà cho rằng hai bên thỏa thuận mỗi tuần chị T1 phải trả chị T từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Chị T không thừa nhận và cho rằng, số tiền đó trả vào số tiền lời làm ăn của tháng 5/2022, của số tiền góp 300.000.000 đồng chị T1 chưa đưa nhưng số tiền này hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không ghi giấy tờ. Nay chị T1 yêu cầu trừ vào tiền gốc, chị đồng ý nên chị chỉ yêu cầu tòa án buộc chị T1 phải trả chị số tiền còn nợ lại là 685.500.000 đồng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 BLTTDS chấp nhận yêu cầu này của chị T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về tiền lãi: Nguyên đơn chỉ yêu cầu buộc bị đơn chị T1 phải trả lãi chậm trả của số tiền còn nợ là 685.500.000 đồng, tính từ ngày trả cuối cùng 29/11/2022 cho đến khi xét xử, với mức lãi là 10%/năm, tính được là 685.500.000 đồng x 10%/12 tháng x 10 tháng 25 ngày = 61.885.416 đồng.

HĐXX xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận số tiền ghi giấy mượn 700.000.000 đồng không có lãi, không ghi thời hạn trả nhưng bị đơn thừa nhận hai bên thỏa thuận mỗi tháng trả từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng, theo bản sao kê mà nguyên đơn đã nộp thì số tiền trả vào ngày cuối cùng là 29/11/2022. Do đó, xác định bị đơn hẹn nhưng không trả (Quá hạn) nên nguyên đơn buộc bị đơn phải chịu tiền lãi chậm trả của số tiền còn nợ lại là 685.500.000

đồng, với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS là 10%/12 tháng, thời hạn là 10 tháng 25 ngày, tính được là 61.885.416 đồng có căn cứ và đúng pháp luật cần chấp nhận.

Tổng số tiền gốc và lãi chị T1 phải trả chị T là 747.385.416 đồng (*Bảy trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, bốn trăm mười sáu đồng*).

Về lãi suất chậm trả thi hành án chị T yêu cầu tính theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng, mức lãi suất chậm trả được các bên thỏa thuận nhưng chị T1 không tham gia phiên tòa nên các đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả. Căn cứ Điều 357 BLDS buộc chị T1 phải chịu lãi suất chậm trả thi hành án là đúng pháp luật.

[3] Án phí: Áp dụng quy định tại Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Tòa án.

- Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 747.385.416 đồng nên bị đơn chị T1 phải chịu án phí DSST của số tiền này là: 20.000.000 đồng + 4% x 347.385.416 = 33.895.416 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, 466, khoản 2 Điều 470 BLDS Bộ luật dân sự 2015.

Áp dụng Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, phí, lệ phí Tòa án.

Xử: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Mai T.*

1. Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T1 phải trả cho chị Trần Thị Mai T số tiền là 747.385.416 đồng (*Bảy trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, bốn trăm mười sáu đồng*).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; Lãi suất do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu 33.895.416 đồng (*Ba mươi ba triệu, tám trăm chín mươi lăm nghìn, bốn trăm mười sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Trần Thị Mai T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại cho chị T số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.000.000đ

(Mười sáu triệu đồng) theo biên lai số 0001367 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, tỉnh Kon Tum.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 24 tháng 10 năm 2023), nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo để xin xét xử theo trình tự phúc thẩm; Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND Tp Kon Tum;
- Chi cục THATP Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Vũ Thị Hồng Dung